

# Chứng chỉ rừng trong quản lý rừng bền vững ở Việt Nam

Trần Thị Tuyết<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.  
Email: trantuyet.iesd@gmail.com

Nhận ngày 11 tháng 2 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 4 năm 2020.

**Tóm tắt:** Chứng chỉ rừng là công cụ thực hiện chính sách quản lý rừng bền vững hiệu quả, tạo cơ sở đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các mặt lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường; là công cụ đưa sản phẩm lâm sản Việt Nam tiếp cận sâu, rộng thị trường thế giới, góp phần tham gia vào chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu với giá trị gia tăng được cải thiện. Chứng chỉ rừng đã được triển khai ở Việt Nam và đã đạt kết quả bước đầu; tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập trong quá trình triển khai, nhất là chưa tạo được động lực khuyến khích trong nhận thức, nguồn lực thực thi hạn chế, yêu cầu của Bộ Tiêu chuẩn còn cao.

**Từ khóa:** Chứng chỉ rừng, quản lý rừng bền vững, Việt Nam.

**Phân loại ngành:** Địa lý học

**Abstract:** The forest certificate is a tool to implement effective sustainable forest management policies, creating the basis to ensure harmony between economic, social and environmental benefits; and a tool to enable the profound and broad penetration of Vietnam's forest products into the world markets, contributing by the participation in the global product value chain with improved added value. Forest certification has been implemented in Vietnam with initial results achieved. However, there are still many things to be improved in the implementation process, especially in the inability to create incentives for raising awareness, and the limited enforcement resources, given the high requirements of the Standards.

**Keywords:** Forest certificate, sustainable forest management, Vietnam.

**Subject classification:** Geography

## 1. Mở đầu

Chứng chỉ rừng (CCR) là Giấy chứng nhận cấp cho những khu rừng được quản lý theo các tiêu chí quản lý rừng bền vững (QLRBV), được xem như nhãn sinh thái để xác định tính hợp pháp của sản phẩm gỗ; công cụ thực hiện công ước, chương trình về môi trường và phát triển bền vững (PTBV) ở các lãnh thổ. Theo xu hướng đó, nhiều quốc gia đã thông qua những quy định, quy chế đòi hỏi sản phẩm gỗ phải đảm bảo các tiêu chuẩn về chứng chỉ QLRBV hay chuỗi hành trình sản phẩm của Hội đồng quản trị rừng (FSC)<sup>2</sup>. Điển hình như: Quy chế Gỗ của Liên minh châu Âu (EUTR) có hiệu lực vào năm 2013 với yêu cầu về kiểm soát nguồn gốc gỗ hợp pháp nhập khẩu vào thị trường châu Âu; trong đó, sản phẩm gỗ có nhãn CCR FSC được thừa nhận tại các quốc gia thuộc khối [14].

Nhằm đáp ứng quy định về tính hợp pháp của sản phẩm gỗ, nhất là thị trường Âu - Mỹ (nơi sản phẩm gỗ có thể tiếp cận với giá trị gia tăng cao hơn nhiều lần so với các thị trường khác), Việt Nam đã xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm hướng đến mục tiêu QLRBV; kết hợp đàm phán, ký kết Hiệp định với Liên minh châu Âu để xác định định nghĩa về gỗ hợp pháp của Việt Nam, danh mục sản phẩm gỗ được xuất khẩu và các tác động tiêu cực của quy định tới các nhóm dễ bị tổn thương. Trên cơ sở đó, các cấp, các ngành chỉ đạo, định hướng để từng bước triển khai thực tế, nâng cao giá trị rừng, thúc đẩy quản lý có trách nhiệm các khu rừng của Việt Nam, đảm bảo sản phẩm gỗ xuất khẩu có truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Bài viết<sup>3</sup> bàn về CCR, công cụ QLRBV.

## 2. Vai trò của chứng chỉ rừng trong quản lý rừng bền vững

CCR là một trong những phương tiện, mục tiêu của hoạt động QLRBV, giữ vai trò quan trọng và cần thiết trong tiến trình phát triển lâm nghiệp Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, đòi hỏi phải xây dựng các phương án quản lý và sử dụng hợp lý, hiệu quả trên cơ sở xác định đúng giá trị tổng hợp của tài nguyên rừng. Thực hiện các tiêu chí về QLRBV hướng đến sự công nhận CCR thông qua các tổ chức có uy tín. Đây là công cụ để chứng minh sự tuân thủ các yêu cầu, đáp ứng tốt các quy chế, quy định của các quốc gia nhập khẩu sản phẩm gỗ sẽ góp phần bảo tồn, phát triển hiệu quả tài nguyên, đa dạng sinh học, các vùng địa sinh thái khác nhau nhằm tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, duy trì giá trị sinh thái và hỗ trợ môi trường sống của các cộng đồng với phương châm “phát triển để bảo tồn, bảo tồn để phát triển”; đồng thời, ngăn chặn được việc bán gỗ, sản phẩm gỗ bất hợp pháp [7].

CCR góp phần đảm bảo mối quan hệ nhân quả giữa sản xuất và bảo vệ, phát triển rừng thông qua sự biến đổi phương thức sản xuất, thay đổi thói quen khai thác, sử dụng rừng, hướng đến mục tiêu bền vững bởi những lợi ích của CCR mang lại [5], [8], [9].

Về lợi ích kinh tế: Các sản phẩm từ rừng được gắn nhãn FSC có giá trị kinh tế cao hơn từ 20-30% so với các sản phẩm cùng loại; tiếp cận dễ dàng với khách hàng mới ở thị trường gỗ có chứng chỉ; nâng cao hình ảnh chủ rừng với xã hội; cải thiện hiệu quả

sản xuất kinh doanh về lâu dài; 12,5% số các chủ rừng được nhận chứng chỉ FSC đã có thu nhập từ các dịch vụ hệ sinh thái.

Về lợi ích môi trường: Các nguyên tắc QLRBV đã bao hàm các tiêu chí đảm bảo tính hài hòa với sinh thái và môi trường. Theo các nguyên tắc cơ bản số 6 và số 9 của CCR FSC cần đảm bảo: (1) Giá trị và tác động môi trường, duy trì, bảo tồn hoặc khôi phục các dịch vụ hệ sinh thái và các giá trị môi trường; (2) Giá trị bảo tồn cao thông qua áp dụng các phương pháp phòng ngừa. Khi thực hiện các tiêu chí đảm bảo CCR sẽ góp phần cải thiện công tác quản lý rừng; môi trường sống của các loài động thực vật hoang dã được cải thiện; bảo vệ tài nguyên đất và nước.

Về lợi ích xã hội: Bảo vệ văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương; bảo đảm lợi ích truyền thống từ rừng của người dân; tạo công ăn việc làm cho người địa phương thông qua thực hiện các nguyên tắc số 3 và số 4 của CCR FSC, đó là: (1) Quyền của người bản địa về sở hữu, sử dụng, quản lý đất đai, lãnh thổ và tài nguyên; (2) Quan hệ cộng đồng, góp phần duy trì hoặc nâng cao phúc lợi xã hội và kinh tế của cộng đồng địa phương.

CCR với các tiêu chí về QLRBV là điều kiện, tiền đề cho sản xuất ổn định. Bởi vì, chỉ khi tài nguyên rừng được đảm bảo thì các loại tài nguyên khác mới duy trì được tính ổn định và phát triển, qua đó duy trì được tính bền vững của các tư liệu sản xuất, đảm bảo cơ hội đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế, góp phần ổn định nguồn thu nhập, làm thay đổi mọi mặt đời sống xã hội và tác động trực tiếp đến sự hình thành

cơ cấu kinh tế. Ngược lại, sự tiến bộ về mọi mặt của nền kinh tế và xã hội sẽ là động lực đẩy nhanh tốc độ đạt được những mục tiêu về bảo vệ, PTBV rừng; theo đó, CCR FSC hỗ trợ nhằm đạt được các mục tiêu PTBV Liên hợp quốc và các quốc gia (AGENDA 2030) [14].

### **3. Thực trạng triển khai chứng chỉ rừng ở Việt Nam**

#### *3.1. Khung pháp lý liên quan đến chứng chỉ rừng*

CCR là công cụ quan trọng của QLRBV hướng đến phương thức quản lý bảo tồn hiệu quả cho các giá trị của đa dạng sinh học; góp phần cung cấp những dịch vụ môi trường và các sản phẩm thiết yếu cho sự tăng trưởng kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người; đồng thời, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu. Hơn nữa, CCR góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, thể hiện được trách nhiệm và thực hiện hiệu quả cam kết quốc tế về các chương trình môi trường toàn cầu thông qua sản phẩm đáp ứng được các giá trị sinh thái.

Hoạt động thể hiện sự tham gia của Việt Nam hưởng ứng xu hướng toàn cầu về QLRBV, CCR bằng việc thành lập Tổ công tác quốc gia FSC về QLRBV tháng 2/1998 thuộc Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam. Năm 2006, Tổ công tác quốc gia đổi tên thành Viện Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng (SFMI); Tổ đã tham gia xây dựng các chính sách, kế hoạch chiến lược

phát triển ngành; cũng như dự thảo Bộ tiêu chuẩn QLRBV quốc gia.

CCR đã được Chính phủ khẳng định trong Chiến lược lâm nghiệp 2006-2020; theo đó phấn đấu đến năm 2020, 30% rừng sản xuất (tương ứng khoảng 2 triệu ha rừng) đạt CCR. Đặc biệt, Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT Hướng dẫn về Phương án QLRBV đã tạo hành lang pháp lý, tạo nền tảng cho tiến trình QLRBV ở Việt Nam; Thông tư này là sự cụ thể hóa các thông điệp về PTBV trong quản lý rừng thông qua việc hướng dẫn chi tiết những quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát, thực thi Phương án QLRBV và cấp CCR đối với từng loại rừng và các chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế. Đồng thời, Thông tư đã ban hành kèm theo Bộ nguyên tắc QLRBV quốc gia với 10 nguyên tắc, 52 tiêu chí và 146 chỉ số; bộ nguyên tắc này đã tích hợp, lồng ghép các quy định, các cam kết quốc tế về QLRBV và CCR. Nhằm cụ thể hóa Thông tư và thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện QLRBV và CCR, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành các Quyết định số 2810/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 7 năm 2015 Phê duyệt Kế hoạch hành động về QLRBV và CCR giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 83/QĐ-BNN-TCLN ngày 12 tháng 1 năm 2016 Phê duyệt đề án thực hiện QLRBV và CCR giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 4061/QĐ-BNN-TCLN ngày 5 tháng 10 năm 2016 Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện QLRBV và CCR giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN, ngày 27 tháng 11 năm 2018 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án QLRBV và CCR. Các Quyết định đã đề

xuất lộ trình kế hoạch chi tiết cho từng nội dung cụ thể, nhằm từng bước nâng cao nhận thức, hoàn thiện về cơ chế chính sách đánh giá, giám sát và thực thi.

Cho đến nay, về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cho tiến trình QLRBV - CCR, đánh dấu bằng Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt QLRBV; tiêu chí QLRBV và chứng chỉ QLRBV. Đặc biệt, Việt Nam đã chính thức công bố Bộ Tiêu chuẩn FSC quốc gia cho quản lý rừng Việt Nam; đây là phiên bản Bộ tiêu chuẩn FSC quốc tế được cụ thể hóa ở nước ta với việc tuân thủ 10 nguyên tắc về quản lý rừng của FSC quốc tế, bao trùm các vấn đề có liên quan đến giá trị bảo tồn, quan hệ cộng đồng, quyền của người lao động và công tác giám sát tác động môi trường và xã hội của quản lý rừng trong bối cảnh Việt Nam. Điều này khẳng định sự nỗ lực, quyết tâm theo đuổi của Chính phủ về QLRBV và CCR, đảm bảo sự PTBV của ngành công nghiệp lâm sản, nhất là sản phẩm gỗ Việt Nam khi tiếp cận thị trường thế giới với mục đích đạt được 500.000 ha có CCR.

### *3.2. Kết quả triển khai chứng chỉ rừng*

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sản phẩm gỗ Việt Nam đang chuyển dần từ duy sản xuất theo hướng mở rộng, tiếp cận thị trường mới, tham gia vào chuỗi sản phẩm gỗ toàn cầu, không chỉ bó gọn trong tiêu thụ nội địa; qua đó, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm bởi giá bán trên thị trường xuất khẩu, kèm theo CCR

quốc tế FSC được chứng minh cao hơn nhiều so với tiêu thụ nội địa.

Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, chủ rừng đầu tiên được cấp CCR là Công ty trồng rừng Quy Nhơn năm 2006 với diện tích 9.762,61 ha rừng trồng cho loài cây chính là bạch đàn *Urophylla*. Tính đến tháng 10/2015, tổng diện tích rừng Việt Nam được cấp Chứng chỉ FSC là 169.704,31 ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm gần 50%; rừng trồng gần 40% cho 14 chủ rừng (13 chủ rừng là các chủ thể quốc doanh và 01 là một nhóm các chủ thể ngoài quốc doanh - nhóm hộ Quảng Trị). Các loại rừng chủ yếu đạt Chứng chỉ FM/CoC 88,3% của các tổ chức Quốc tế đến từ Thụy Sĩ, Đức, Nam Phi, Anh, Hoa Kỳ. Năm 2019, diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC tăng gần 100.000 ha so với năm 2015 [2], [12], [13].

Ngoài ra, đến tháng 5/2019, Việt Nam có 732 chứng chỉ CoC/FSC cấp cho các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ, cao nhất trong 10 nước khối ASEAN (tăng gấp 1,9 lần so với năm 2013) [13]. Trong đó, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (VINAFOR) với 51 đơn vị thành viên, quản lý 80.222 ha rừng đã chính thức được nhận CCR FSC® do tổ chức Woodmark chứng nhận với mã số SA-FM/CoC 004168 và mã số cấp phép FSC-C111201. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ của Tổng Công ty là 38.185,73ha/182 triệu ha rừng trên thế giới được chứng chỉ FSC, chiếm 44% diện tích được cấp CCR FSC® trong năm 2013; chủ yếu tập trung ở các công ty thành viên, như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ: 5.836,13 ha;

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình: 8.462,10 ha; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà: 17.650,90 ha; Công ty MDF Vinafor Gia Lai (Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam): 3.226,1 ha. Năm 2019, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tiếp tục duy trì mã số chứng nhận của tổ chức đánh giá cho 20.284,07 ha [16].

Với CCR được cấp, VINAFOR được công nhận quản lý rừng có trách nhiệm về kinh tế, xã hội, môi trường; các sản phẩm gỗ được chế biến từ nguồn nguyên liệu có tính hợp pháp, tạo lợi thế cạnh tranh, dễ dàng tiếp cận với thị trường thế giới; là một trong những cơ sở tạo nguồn doanh thu 2.830 tỷ đồng năm 2019 cho đơn vị. Trong thời gian tới, Tổng công ty sẽ tiếp tục phát huy lợi thế, nắm bắt cơ hội mà CCR FSC mang lại.

Như vậy, mặc dù kết quả đạt CCR của Việt Nam còn hạn chế (1,6% diện tích rừng năm 2018) nhưng cũng đã thể hiện được sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của các chủ rừng về vai trò của QLRBV và CCR đối với các sản phẩm lâm sản, nhất là thể hiện được sự chỉ đạo đúng hướng của Chính phủ nhằm nâng cao giá trị rừng; đồng thời, thể hiện được trách nhiệm của Chính phủ với các cam kết quốc tế và cộng đồng; cơ sở từng bước thực hiện mục tiêu của Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN, ngày 27 tháng 11 năm 2018 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án QLRBV và CCR. Cụ thể: giai đoạn 2018-2020, xây dựng và tổ chức cấp CCR cho 300.000 ha rừng trồng sản xuất, phòng hộ của các tổ chức, hộ gia đình và ban quản lý rừng phòng hộ; giai đoạn 2020-2030, xây dựng và tổ chức

cấp CCR cho 1.000.000 ha rừng trồng sản xuất, phòng hộ của các tổ chức, hộ gia đình và ban quản lý rừng phòng hộ.

### 3.3. Một số thách thức trong việc thực hiện quản lý bảo vệ rừng và chứng chỉ rừng

*Thứ nhất*, về hệ thống văn bản pháp luật: Chính phủ và các cơ quan chuyên môn đã ban hành nhiều văn bản quy phạm quy định khung; nhưng thực tế triển khai còn nhiều khó khăn. Các chính sách về đất đai vẫn còn bất cập, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ rừng, ranh giới giao đất lâm nghiệp nhiều nơi còn chồng lấn dẫn đến tranh chấp; chưa có chính sách hỗ trợ, khuyến khích mua bán gỗ nguyên liệu từ rừng sản xuất có CCR [4]; Bộ tiêu chuẩn FSC quốc gia vừa được công bố, chưa có hiệu lực thi hành nên gây khó khăn cho việc đạt được mục tiêu theo kế hoạch, bởi cần thời gian để tuyên truyền, hướng dẫn các chủ rừng hiểu và thực hiện.

*Thứ hai*, về mô hình trồng rừng: diện tích giao đất lâm nghiệp cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân phần lớn có quy mô nhỏ (1-2) ha với phương thức canh tác quảng canh, ưu tiên phát triển trồng cây gỗ nhỏ, chu kỳ ngắn. Không chủ động được nguồn giống, phân bón có chất lượng nên năng suất rừng trồng thấp; khó triển khai thực hiện các tiêu chí về QLRBV.

*Thứ ba*, về kinh tế: Nguồn kinh phí đầu tư cho phát triển sản xuất lâm nghiệp nói chung và cho QLRBV còn rất hạn chế; các chủ rừng khó khăn trong tiếp cận vốn, nhất là nguồn vốn đầu tư lâu dài, những hộ vay vốn ngân hàng cũng phải đáo hạn trong vòng 5 năm nên phần lớn các hộ thu hoạch “non” (khoảng 3-4 năm sau khi trồng). Với thời gian trồng ngắn, chưa đảm bảo chu kỳ

cây trưởng thành nên đường kính nhỏ, chất lượng gỗ chưa đảm bảo, chỉ có thể bán để làm dăm gỗ. Hơn nữa, phần lớn diện tích rừng trồng không có bảo hiểm, chưa chủ động được thị trường, chủ yếu bán sản phẩm qua trung gian nên dễ bị ép giá, giá trị thu về từ sản xuất không ổn định, nếu gặp thiên tai, thảm họa cũng khó tái sản xuất.

*Thứ tư*, về nhận thức của các cơ quan chuyên môn, chủ rừng: Các chủ rừng có quyền hợp pháp còn nhận thức rất hạn chế về QLRBV, CCR; tồn tại tư duy làm ăn nhỏ, ngại thay đổi, hạn chế áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thiếu năng lực về kỹ thuật do thiếu kiến thức về kỹ thuật lâm sinh, thực hành tốt; chú trọng vào mặt kinh tế của rừng, chưa quan tâm nhiều đến các khía cạnh môi trường, xã hội, đặc biệt luôn có tâm lý trông chờ vào sự hỗ trợ từ Nhà nước và các dự án. Đây là một trong những nguyên nhân tạo sự ỷ lại của các chủ rừng, tính vô trách nhiệm do không phải đóng góp nguồn lực cho bảo vệ, phát triển.

*Thứ năm*, về tiêu chuẩn QLRBV, CCR: Nguyên tắc, tiêu chí cần thực hiện trong Bộ tiêu chuẩn đòi hỏi khắt khe về sự tuân thủ, cần nguồn nhân lực có kinh nghiệm và chất lượng để triển khai. Ngoài ra, cần chi phí lớn để phục vụ cho công tác thực hiện, thẩm tra CCR, nếu so với tiềm năng kinh tế, nguồn thu nhập của các chủ rừng, nhất là các hộ gia đình, cá nhân sẽ rất khó đảm bảo.

## 4. Giải pháp tăng cường chứng chỉ rừng trong quản lý rừng bền vững ở Việt Nam

Nhận thức rõ vai trò của QLRBV, CCR nhằm tạo nguồn gỗ hợp pháp, cơ sở để sản phẩm lâm sản Việt Nam tiếp cận với

thị trường và xu hướng thế giới; qua đó, nâng cao vị thế, giá trị gia tăng rừng, trong thời gian tới, ngành lâm nghiệp cần tiếp tục nghiên cứu, đưa ra các đề xuất đổi mới việc thực hiện chính sách nhằm đẩy mạnh và nâng cao chất lượng rừng, đạt được mục tiêu kế hoạch đã đặt ra trên cơ sở tăng cường quản lý các đối tượng sở hữu, sử dụng rừng. Để chính sách thực sự phát huy hiệu quả, ngành cần tập trung các giải pháp chủ yếu sau.

*Thứ nhất*, tăng cường công tác quản lý, phối hợp: Cần sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan chuyên môn trong tiến trình giao đất lâm nghiệp để đảm bảo sự thống nhất giữa hồ sơ và thực tế, tránh tranh chấp. Cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các sản phẩm gỗ được chế biến từ nguyên liệu được cấp CCR; chính sách hỗ trợ vốn theo chu kỳ khai thác. Thực hiện lồng ghép chính sách CCR với thực hiện kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và các chính sách khuyến lâm khác.

*Thứ hai*, đẩy mạnh liên kết nhóm hộ trong mô hình trồng rừng gỗ lớn: Từ năm 2003, tổ chức FSC đã phê chuẩn phương thức tiếp cận mới về hỗ trợ các hộ trồng rừng sản xuất quy mô nhỏ theo quy định tiêu chuẩn FSC-STD-30-005 thông qua việc tổ chức hợp lý công tác báo cáo và giảm bớt số đợt kiểm tra [10]. Lợi ích của thành lập nhóm hộ trồng rừng sẽ góp phần thực hiện hiệu quả các tiêu chí về quản lý rừng bền vững, tức là đạt được hiệu quả cao nhất ở cả ba lĩnh vực (kinh tế, môi trường và xã hội) trên cơ sở sự đồng thuận về kế hoạch quản lý, phát triển rừng trong dài hạn, nhất là tăng cơ hội cho các chủ rừng tham gia vào

chứng chỉ FSC thông qua chia sẻ được chi phí kiểm tra, đánh giá và giảm khối lượng công việc cho mỗi thành viên liên quan đến công tác duy trì chứng chỉ FSC. Một điển hình trong thực hiện chứng chỉ nhóm, mô hình đã thành công ở tỉnh Quảng Trị là Nhóm CCR Quảng Trị. Đây là các hộ tại 17 xã được cấp CCR năm 2010, cấp lại vào năm 2015 với diện tích 1.392,39 ha, gồm 529 thành viên, đảm bảo lợi ích kinh tế theo từng hộ, lợi ích môi trường, xã hội cho địa phương và quốc gia [6].

Đẩy mạnh mô hình trồng rừng gỗ lớn trên cơ sở liên kết các hộ, tạo vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa theo hướng thâm canh; qua đó, từng bước tiếp cận với các mục tiêu đưa năng suất bình quân rừng trồng chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn đạt từ 12m<sup>3</sup>/ha/năm trở lên tại vùng Đông Bắc Bộ; từ 15m<sup>3</sup>/ha/năm trở lên tại vùng Bắc Trung Bộ và vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ; đưa tỷ lệ gỗ lớn bình quân (gỗ xẻ có đường kính 15 cm), tăng sản lượng khai thác từ 30-40% lên 50-60% vào năm 2020 và trên 60% từ năm 2020 trở đi. Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014-2020 được xem như là một giải pháp trong tái cơ cấu ngành lâm nghiệp nhằm hướng tới mục tiêu quản lý rừng bền vững.

Để thực hiện được giải pháp này, đòi hỏi có sự hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tuyên truyền, tập huấn từ nâng cao nhận thức, xây dựng kế hoạch đến hỗ trợ đầu tư tín dụng trung và dài hạn cho

thích ứng với điều kiện phát triển lâm nghiệp. Xây dựng cơ chế bảo đảm tính bình đẳng và công bằng cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia sản xuất lâm nghiệp được tiếp cận và vay vốn phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây rừng. Cần nghiên cứu cơ chế bảo hiểm rủi ro trong trồng rừng để các chủ rừng yên tâm phát triển vốn rừng. Đồng thời, áp dụng các mô hình sinh kế kết hợp theo hướng lấy ngắn nuôi dài, vừa giải quyết được nhu cầu đời sống trước mắt để đảm bảo nguồn lực cho các kế hoạch mang tính dài hạn, vừa thực hiện hiệu quả chương trình xóa đói giảm nghèo vùng lâm nghiệp, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

*Thứ ba*, thiết lập chuỗi giá trị sản phẩm rừng: CCR được xem là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng bền vững; sản phẩm rừng có chứng chỉ sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận các thị trường lớn, như: châu Âu, Bắc Mỹ (nơi các sản phẩm gỗ phải đảm bảo tính hợp pháp, tính bền vững trong quản trị). Đáp lại giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ cao hơn gấp nhiều lần giá trị của các sản phẩm gỗ không có chứng chỉ, chủ yếu phục vụ các ngành có giá trị thấp, như: dăm gỗ, nguyên liệu giấy.

Để đảm bảo tính ổn định nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp, đòi hỏi các mô hình liên kết giữa bên cung và bên cầu ngày càng cấp thiết thông qua hình thành chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp theo hướng liên kết từ chủ rừng đến cơ sở sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ. Liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm sẽ hạn chế được các khâu trung gian, tăng sức cạnh tranh trên thị trường với phương thức: đơn vị sản xuất, tiêu thụ sản

phẩm hỗ trợ vốn, kỹ thuật, quản trị theo chu kỳ cây trồng, cam kết bao tiêu sản phẩm với giá cả hợp lý, đảm bảo có lãi cho các hộ; các chủ rừng, nhất là các hộ gia đình đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp, đạt CCR FSC, cải thiện năng suất rừng trồng thông qua áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là tiếp cận với nguồn giống tốt, rõ nguồn gốc, ưu tiên cây trồng bản địa, có giá trị kinh tế.

Đến nay, mô hình liên kết này đã bước đầu chứng minh được tính hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của thị trường đối với sản phẩm gỗ hợp pháp và bền vững. Điển hình như mô hình liên kết của tập đoàn bán lẻ đồ nội thất của Thụy Điển (IKEA) lớn nhất trên thế giới với sự tham gia của ba bên: (1) Tập đoàn IKEA có vai trò của người phụ trách tiêu thụ các sản phẩm gỗ; (2) Công ty chế biến gỗ phụ trách việc sản xuất cho IKEA, cam kết mua toàn bộ gỗ nguyên liệu của hộ dân với giá cao hơn tối thiểu 10-18% so với giá trung bình của gỗ cùng loại không có chứng chỉ trên thị trường tại thời điểm giao dịch; (3) Các hộ trồng rừng có vai trò cung cấp nguồn nguyên liệu đầu vào cho công ty chế biến. Theo đó, từ 01/01/2017 tất cả các nhà cung cấp tại Việt Nam của IKEA bắt buộc phải sử dụng 100% nguồn gỗ nguyên liệu có chứng chỉ FSC. Mô hình IKEA giúp các bên tham gia mô hình phát huy được thế mạnh, giảm thiểu được các hạn chế, tạo động lực để các nhà cung cấp liên kết với hộ trồng rừng mở rộng diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC đáp ứng yêu cầu của IKEA; từ đó, tạo được sự ổn định và bền vững trong sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh, đầu tư hiệu quả hơn. Từ kết quả mô hình

liên kết của IKEA cho thấy, để hình thành và duy trì được tính ổn định của chuỗi giá trị sản phẩm đòi hỏi phải có một tổ chức đầu mối có khả năng hỗ trợ kỹ thuật, tài chính; các bên tham gia đều có lợi ích trên cơ sở tính tự nguyện và đồng thuận [6].

*Thứ tư*, công tác tuyên truyền, phổ biến và kiểm tra, giám sát: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao ý thức của chủ rừng tham gia CCR với phương thức phù hợp với điều kiện của từng địa phương; cần cụ thể, chi tiết, lồng ghép với các yếu tố tri thức bản địa để người dân dễ hiểu, dễ áp dụng vào thực tế. Các chủ rừng cần nâng cao năng lực, nhận thức về quản trị rừng, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, nhất là cho các hộ trồng rừng quy mô nhỏ.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện ở tất cả các giai đoạn trong tiến trình triển khai Bộ Tiêu chuẩn ngoài thực tế, để kịp thời nắm bắt, điều chỉnh phù hợp. Đồng thời, xây dựng hệ thống thông tin đảm bảo tính chính xác, cập nhật ở tất cả các mặt về kinh tế, sinh thái, môi trường và xã hội.

## 5. Kết luận

QLRBV là một trong những chính sách mang tính đột phá của chiến lược bảo vệ, phát triển lâm nghiệp Việt Nam theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao giá trị rừng, đảm bảo tính bền vững về lợi ích trên cả ba mặt: kinh tế, xã hội và môi trường. Theo đó, CCR là công cụ hướng đến QLRBV, đòi hỏi sự tham gia của người dân và cộng đồng. Trong công tác quản lý, chú trọng cả

yếu tố thiên nhiên (bảo tồn) và yếu tố con người (lợi ích) [7], [15].

CCR đã được thực hiện tại nước ta với những kết quả bước đầu trên cơ sở nỗ lực của các chủ rừng với sự hỗ trợ của các chương trình, dự án. Hiệu quả của CCR được khẳng định thông qua giá trị của nguồn nguyên liệu có CCR được cải thiện, người dân được đảm bảo về lợi ích kinh tế, xã hội được đảm bảo các lợi ích về tính an toàn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập, khó khăn trong quá trình mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ, nhất là trình độ hiểu biết của người dân, nguồn lực thực thi còn hạn chế. Do đòi hỏi của Bộ Tiêu chuẩn cao nên trong thời gian tới, các cơ quan quản lý và chủ rừng cần thực hiện các giải pháp mang tính đồng bộ, phù hợp với từng giai đoạn để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hướng tới thực hiện thành công các mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra trong chiến lược phát triển ngành.

## Chú thích

<sup>2</sup> Nhãn FSC là nhãn được Hội đồng quản trị rừng (FSC) cấp cho các sản phẩm đáp ứng được yêu cầu về quản trị phù hợp với môi trường, mang lại lợi ích xã hội và hiệu quả kinh tế.

<sup>3</sup> Bài viết là sản phẩm của đề tài khoa học cấp Bộ: *Tác động của chính sách quản lý rừng đến mức sống dân cư nông thôn tỉnh Quảng Bình*, Hợp đồng số: 219/HĐKH-KHXH.

## Tài liệu tham khảo

[1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Cẩm nang ngành Lâm nghiệp: Chứng*

- chỉ rừng, Chương trình hỗ trợ ngành Lâm nghiệp & Đồi tác.
- [2] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015), *Báo cáo phát triển ngành Lâm nghiệp năm 2014*, Hội nghị thường niên FSSP ngày 4/2/2015.
- [3] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), *Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN Công bố hiện trạng rừng năm 2015*, Hà Nội.
- [4] Đào Công Khanh (2015), *Báo cáo Quản lý rừng bền vững và Tiến trình chứng chỉ rừng ở Việt Nam*, dự án FAO UN\_REDD.
- [5] Nguyễn Ngọc Lung (2015), *Đánh giá khả năng chứng chỉ rừng trồng của nông dân*, Báo cáo cuối cùng của dự án More Tree, Hiệp hội Trồng rừng Đan Mạch – SKOVDYRKERNE.
- [6] Nguyễn Vinh Quang và Cộng sự (2017), *Liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng: Nâng cao chuỗi giá trị ngành gỗ*, Báo cáo được thực hiện bởi Tổ chức Forest Trends và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam.
- [7] Trần Thị Tuyết, Nguyễn Xuân Hòa (2012), *Báo cáo tổng hợp Đề tài khoa học cấp Bộ: Tác động của chính sách quản lý rừng đến mức sống dân cư nông thôn tỉnh Quảng Bình*, Hợp đồng số 219/HĐKH-KHXH.
- [8] WWF (2018), *Sổ tay hướng dẫn thực hiện QLRBV cho rừng trồng*, Dự án thúc đẩy QLRBV và thương mại lâm sản có trách nhiệm do Chính phủ Úc tài trợ, © James Morgan / WWF-Việt Nam.
- [9] FSC (2016), *Standard International Standard: FSC Principles and Criteria for Forest Stewardship*, All Rights Reserved FSC® International 2016 FSC®F000100.
- [10] FSC (2017), *Market Info Pack 2016-2017*, All Rights Reserved FSC® International 2016 FSC®F000100.
- [11] FSC (2017), *FSC Standard for Group Entities in Forest Management Groups*, All Rights Reserved FSC® International 2017 FSC®F000100.
- [12] FSC (2019), *FSC Global Market Survey*, All Rights Reserved FSC® International 2016 FSC®F000100.
- [13] FSC (2019), *FSC Facts & Figures*, FSC Global Development © All rights reserved FSC® F000100.
- [14] The European Commission (2019), *Briefing Note for the Competent Authorities (CA) Implementing the EU Timber Regulation*, September - November 2019.
- [15] Tran Thi Tuyet et al. (2017), *Sustainable Forest Management in Vietnam, Environmental Sustainability in Asia: Progress, Challenges and Opportunities in the Implementation of Sustainable Development Goals*, ISSN 2586-4416.
- [16] <http://vinafor.com.vn/cham-soc-quan-ly-va-khai-thac-rung.html>